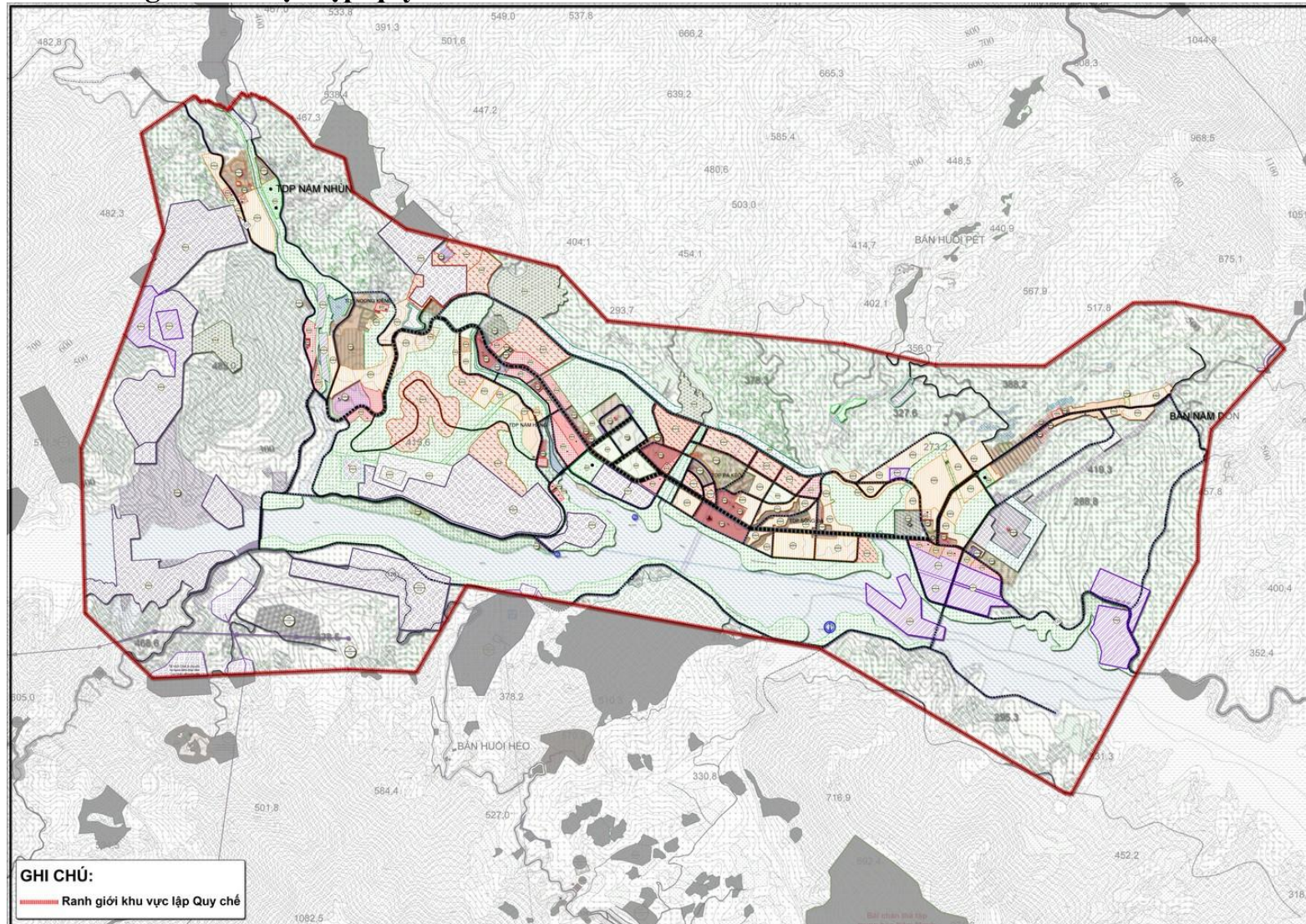


**PHỤ LỤC**

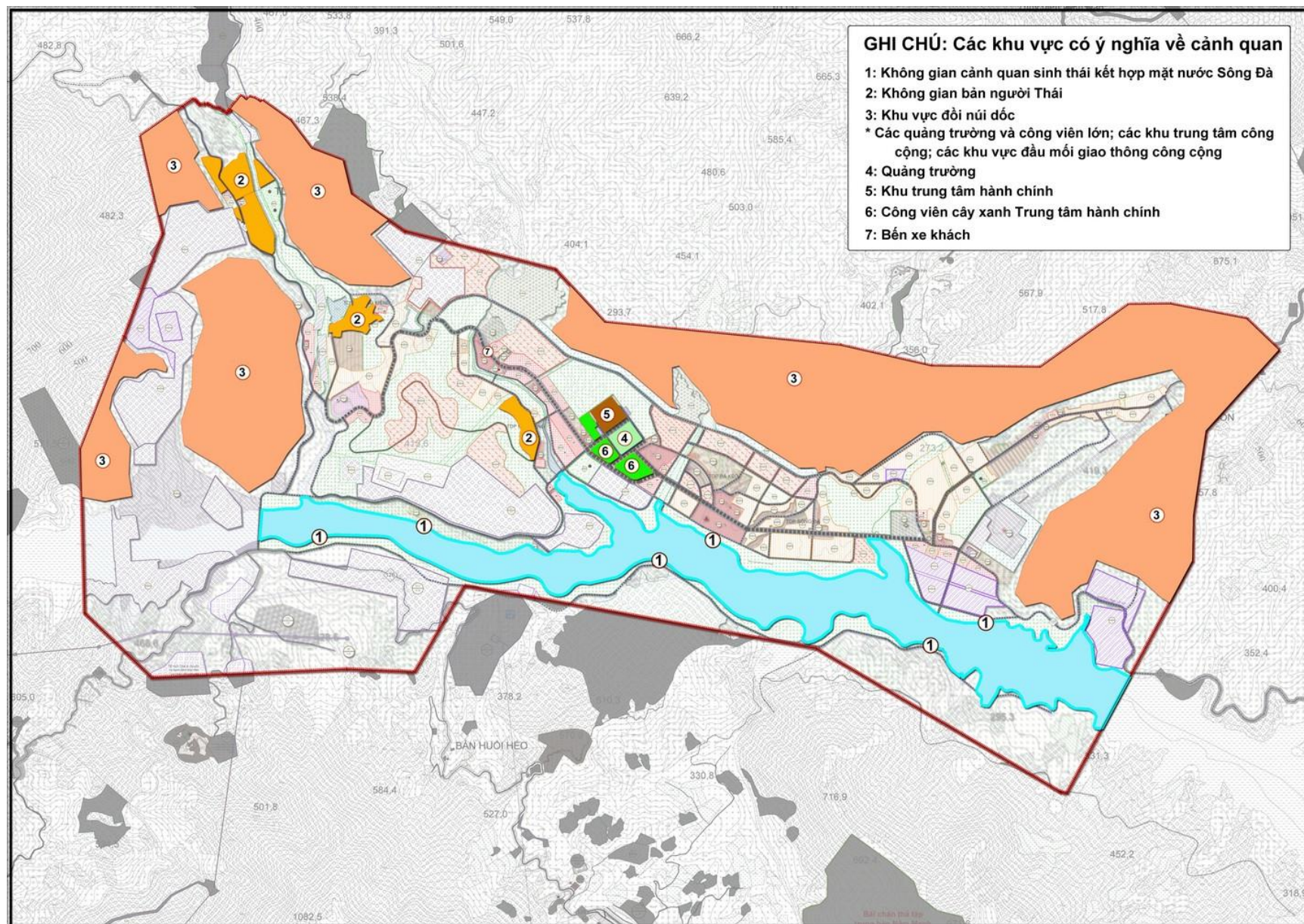
(Kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Phụ lục 1. Sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh minh họa

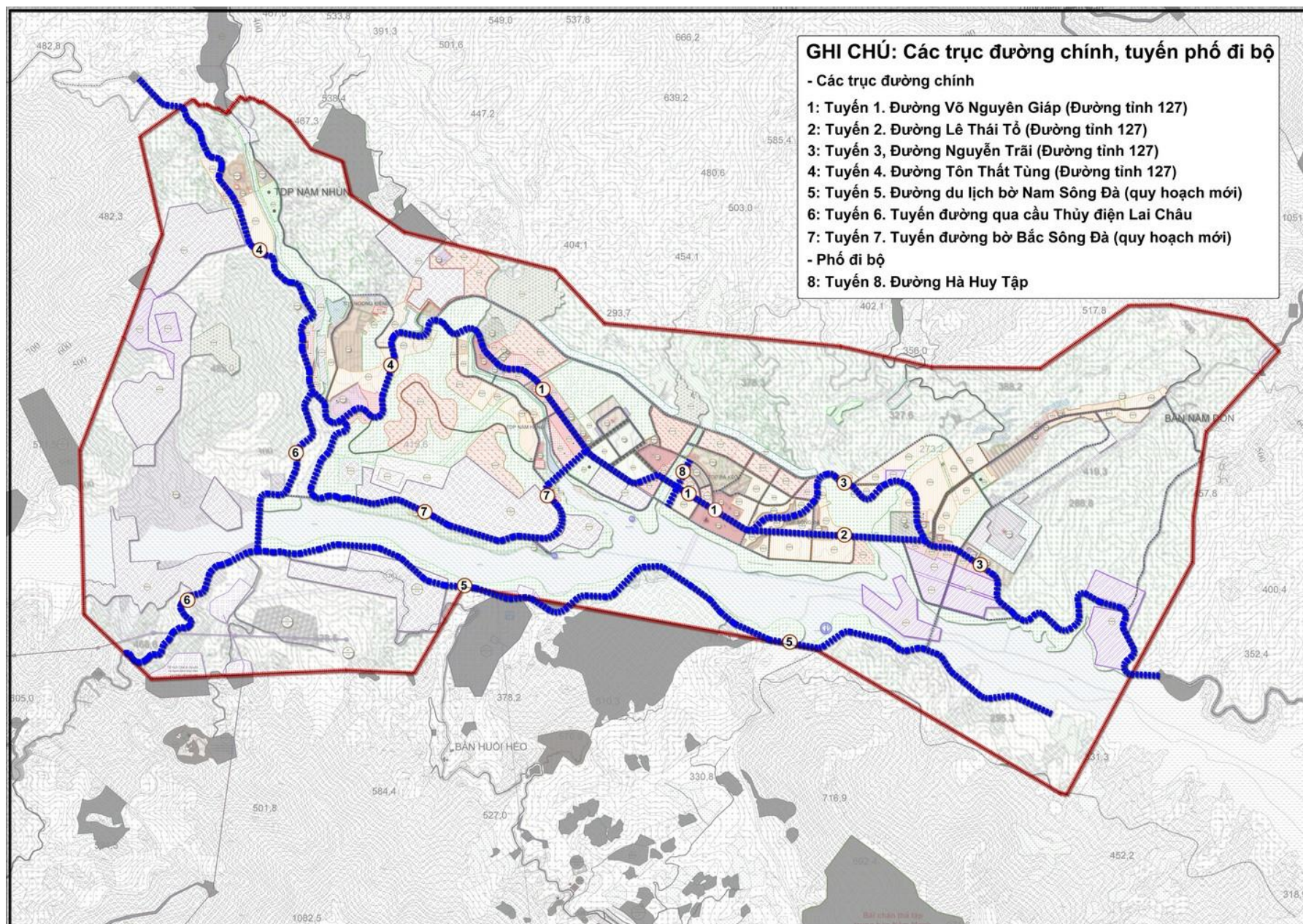
Phụ lục 1.1. Ranh giới khu vực lập quy chế



Phụ lục 1.2. Khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù; khu vực có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan; quảng trường và công viên lớn; trung tâm công cộng; khu vực xung quanh đầu mối giao thông công cộng



Phụ lục 1.3. Các trục đường chính, các tuyến phố đi bộ

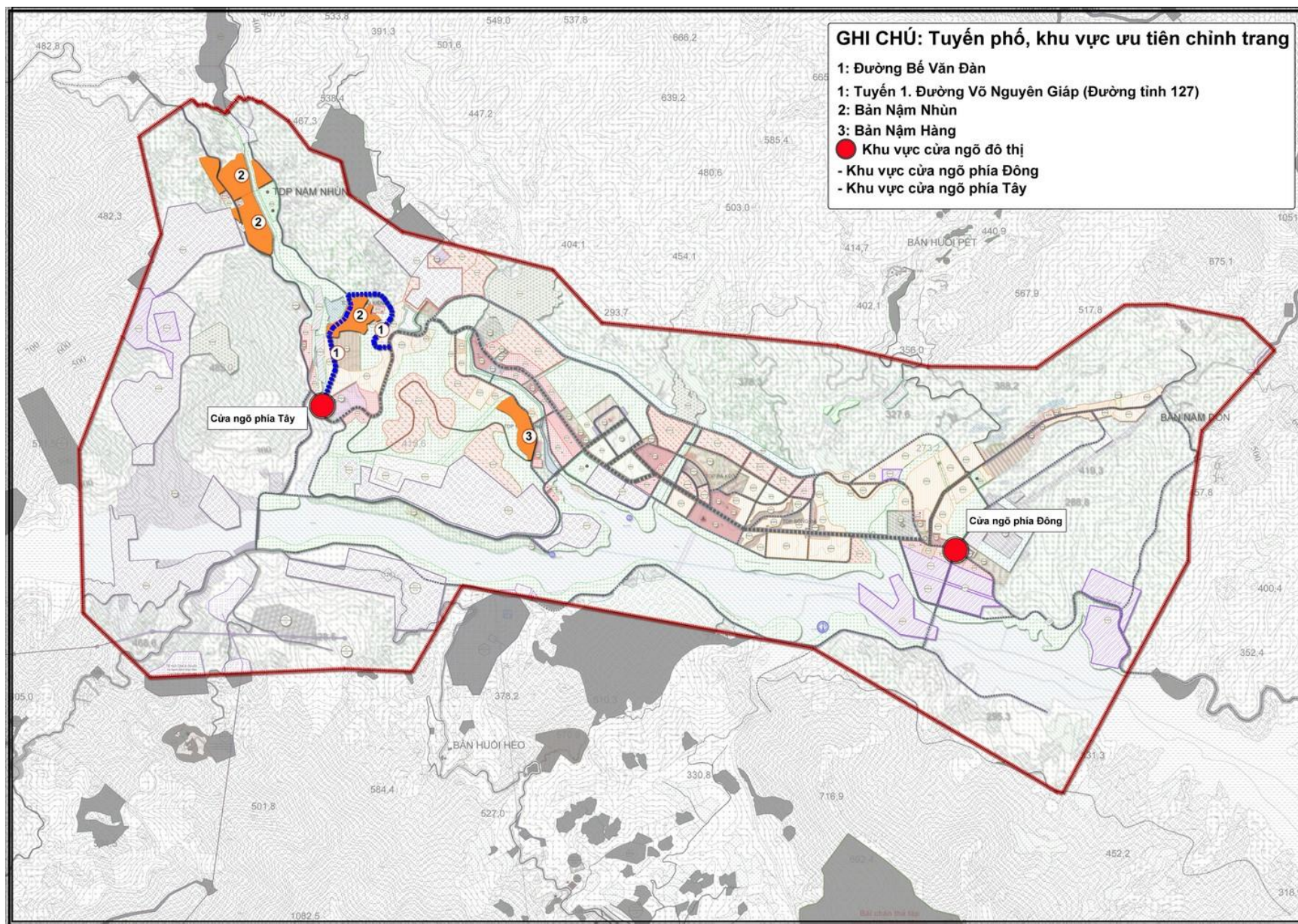


Phụ lục 1.4. Quy định chỉ tiêu kỹ thuật nhà ở riêng lẻ trên các trục đường

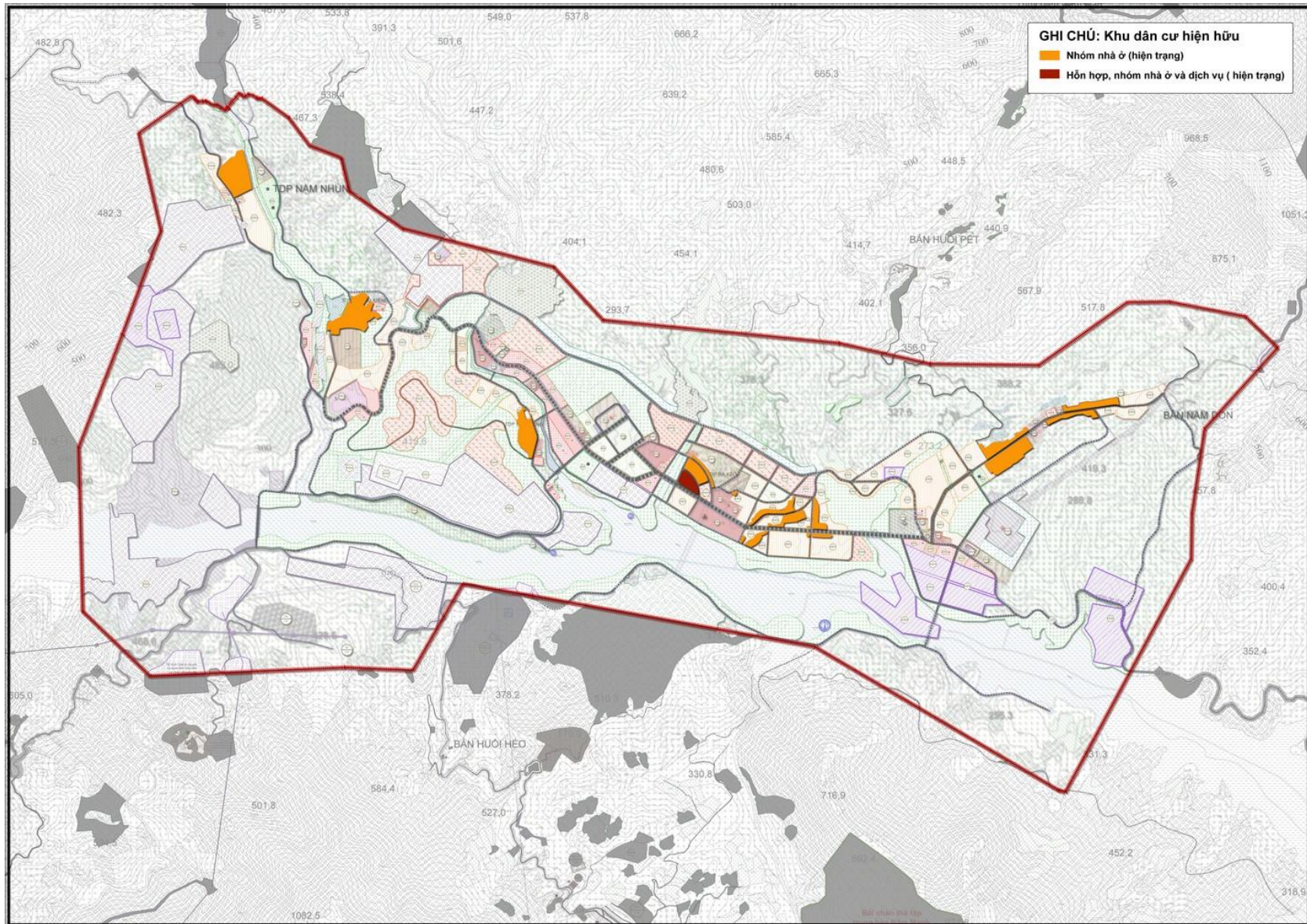
STT	Các trục đường chính	Lòng đường (m)	Lộ giới (m)	Khoảng lùi tối thiểu (m)	Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)	Cốt nền (m)	Ghi chú
I. Các tuyến đường trục chính								
1	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường tỉnh 127)	21	36	3	7	26	+0,45	
2	Đường Lê Thái Tổ (Đường tỉnh 127);	21	36	3	7	26	+0,45	
3	Đường Nguyễn Trãi (Đường tỉnh 127);	10,5	20,5	3	6	26	+0,45	
4	Đường Tôn Thất Tùng (Đường tỉnh 127)	10,5	20,5	3	6	26	+0,45	
5	Tuyến đường du lịch bờ Nam sông Đà (quy hoạch mới).	10	16	3	5	26	+0,45	
II. Các tuyến phân khu vực								
6	Đường Phan Đình Giót;	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
7	Đường Trường Chinh;	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
8	Đường Lê Duẩn;	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
9	Đường Nguyễn Văn Linh;	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
10	Đường Lê Hồng Phong;	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
11	Đường Hà Huy Tập	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
12	Đường Thống Nhất	24	36	3	5	20	+0,45	Đường nội bộ khu hành chính

STT	Các trục đường chính	Lòng đường (m)	Lộ giới (m)	Khoảng lùi tối thiểu (m)	Tầng cao tối đa (tầng)	Chiều cao tối đa (m)	Cốt nền (m)	Ghi chú
13	Đường 7/5	24	36	3	5	20	+0,45	Đường nội bộ khu hành chính
14	Đường Trần Phú	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	Đường nội bộ khu hành chính
15	Đường Sông Đà	10	16	3	5	20	+0,45	
16	Đường Lò Văn Hặc	10	16	3	5	20	+0,45	
17	Đường Bế Văn Đàn	5	16	3	5	20	+0,45	
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ	10	16	3	5	20	+0,45	Khu vực đất thủy điện
19	Phố Tô Vĩnh Diện	3,5	9,5	3	5	20	+0,45	
20	Phố Lê Quý Đôn	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	
21	Phố Hoàng Công Chất	7,5	13,5	3	5	20	+0,45	

Phụ lục 1.5. Các khu vực tuyến phố, khu vực ưu tiên chỉnh trang; khu vực cửa ngõ đô thị



Phụ lục 1.6. Khu dân cư hiện hữu



Phụ lục 1.7. Khu đô thị mới

